

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023



**MỤC LỤC**

<b><u>Nội dung</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban tổng giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2023



**Mai Văn Huy**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,976,310,766,599</b>	<b>5,503,524,698,490</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>201,190,271,416</b>	<b>235,701,514,032</b>
1. Tiền	111		201,190,271,416	235,701,514,032
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>806,325,545,079</b>	<b>455,053,828,498</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	294,081,243,334	74,994,864,472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	127,691,675,175	111,313,354,241
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	14,277,518,672	13,193,164,203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	369,355,784,865	254,834,117,829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,365,814,617)	(13,365,814,617)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14,285,137,650	14,084,142,370
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>4,759,850,081,800</b>	<b>4,798,007,416,578</b>
1. Hàng tồn kho	141		4,759,850,081,800	4,798,007,416,578
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>208,944,868,304</b>	<b>14,761,939,382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3,066,050,818	3,214,080,161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205,804,228,648	11,525,800,059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	74,588,838	22,059,162



<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,575,319,511,332</b>	<b>4,579,773,865,004</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,393,253,521</b>	<b>10,393,253,521</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10,393,253,521	10,393,253,521
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,491,360,632,309</b>	<b>1,520,784,504,023</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	841,491,043,795	866,193,993,759
- Nguyên giá	222		1,502,096,291,811	1,502,096,291,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(660,605,248,016)	(635,902,298,052)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	649,869,588,514	654,590,510,264
- Nguyên giá	228		756,115,163,567	756,115,163,567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(106,245,575,053)	(101,524,653,303)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>481,576,120,000</b>	<b>481,576,120,000</b>
- Nguyên giá	231		481,576,120,000	481,576,120,000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>2,074,888,676,619</b>	<b>1,990,901,510,733</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,074,888,676,619	1,990,901,510,733
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>306,443,276,918</b>	<b>350,124,335,298</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		268,427,332,318	312,428,509,509
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29,415,944,600	29,095,825,789
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,600,000,000	8,600,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>210,657,551,965</b>	<b>225,994,141,429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	205,512,820,833	220,420,682,703
2. Lợi thế thương mại	269		5,144,731,132	5,573,458,726
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10,551,630,277,931</b>	<b>10,083,298,563,494</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8,808,711,929,263</b>	<b>8,539,184,530,124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,495,401,409,807</b>	<b>5,359,236,905,095</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	219,106,419,808	933,961,875,055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	215,198,802,974	9,600,133,454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1,569,719,273,522	1,633,440,609,232
4. Phải trả người lao động	314		3,662,673,889	3,521,938,334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	98,749,359,875	102,874,569,732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	57,605,525,457	6,524,593,873
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3,283,966,564,525	2,505,420,930,434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,428,398,907	1,564,598,907
9. Quỹ bình ổn giá	323	24	45,964,390,850	162,327,656,074
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,313,310,519,456</b>	<b>3,179,947,625,029</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1,786,368,918,415	1,664,521,891,988
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	32,060,351,178	32,060,351,178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	43,438,718,000	9,922,850,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1,451,442,531,863	1,473,442,531,863
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,742,918,348,668</b>	<b>1,544,114,033,370</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1,742,918,348,668</b>	<b>1,544,114,033,370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,261,967,800,000	1,261,967,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,438,176	158,438,176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461,569,400)	(461,569,400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		406,186,336,996	206,452,983,376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207,385,521,698	443,067,349,247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		198,800,815,298	(236.614.365.871)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75,067,342,896	75,996,381,218
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10,551,630,277,931</b>	<b>10,083,298,563,494</b>

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3,833,028,822,280	2,357,047,108,033
2. Các khoản giảm trừ	02	27	79,445,457	3,680,431,556
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,832,949,376,823	2,353,366,676,477
4. Giá vốn hàng bán	11	28	3,469,952,018,990	2,213,315,636,734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		362,997,357,833	140,051,039,743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	870,344,715	5,191,682,700
7. Chi phí tài chính	22	30	102,415,598,920	45,495,412,250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85,580,982,971	43,971,910,981
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	233,797,249
9. Chi phí bán hàng	25	31	51,594,518,726	68,414,080,901
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	11,403,336,622	15,045,488,241
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		198,454,248,280	16,521,538,300
12. Thu nhập khác	31	33	1,887,014,480	3,713,797,333
13. Chi phí khác	32	34	1,536,947,462	5,294,970,992
14. Lợi nhuận khác	40		350,067,018	(1,581,173,659)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		198,804,315,298	14,940,364,641
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	1,295,172,118
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>198,804,315,298</u>	<u>13,645,192,523</u>

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>198,804,315,298</b>	<b>14,940,364,641</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(1,083,437,285)</b>	<b>41,973,848,150</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29,852,599,308	31,428,634,142
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(153,260,352)	(1,762,078,223)
- Chi phí lãi vay	06	85,580,982,971	43,971,910,981
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(116,363,759,212)	(31,664,618,750)
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>197,720,878,013</b>	<b>56,914,212,791</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(543,220,827,394)	(22,787,537,508)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	38,157,334,778	(82,183,000,668)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(366,171,421,346)	216,224,556,185
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	15,055,891,213	(19,950,594,562)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89,706,192,828)	(66,570,289,836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222,138,525)	(37,321,098)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	493,988	1,935,638
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(136,200,000)	(46,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(748,522,182,101)</b>	<b>81,565,460,942</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(83,987,165,886)	(45,190,062,907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	272,727,273
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,084,354,469)	3,424,736,772
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	19,403,924,615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	43,681,058,380	(24,087,493,821)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1,144,232,631)	(6,321,435,643)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(42,534,694,606)</b>	<b>(52,497,603,711)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Phương pháp gián tiếp

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,023,041,364,525	1,374,721,720,120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,266,495,730,434)	(1,455,457,073,484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	756,545,634,091	(80,735,353,364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34,511,242,616)	(51,667,496,133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	235,701,514,032	190,645,675,860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	201,190,271,416	138,978,179,727

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

## 2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## 2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

## 2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6,897,359,351	9,084,084,187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194,292,912,065	226,617,429,845
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>201,190,271,416</b>	<b>235,701,514,032</b>

0017  
ÔNG  
ẤN TH  
TU D  
SÔNG  
NH - T

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>8,600,000,000</b>	<b>-</b>	<b>8,600,000,000</b>	<b>-</b>
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	8,600,000,000	-	8,600,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,600,000,000</b>	<b>-</b>	<b>8,600,000,000</b>	<b>-</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	39,587,186,928	16,536,700,000
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt Oil	8,350,000,000	9,850,000,000
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	-	10,000,000,000
Khác	246,144,056,406	38,608,164,472
<b>Tổng cộng</b>	<b>294,081,243,334</b>	<b>74,994,864,472</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	10,465,094,781	10,471,094,781
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	-	12,219,026,600
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	3,850,000,000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	-	8,399,000,000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	7,195,235,691	2,195,235,691
Khác	110,031,344,703	74,178,997,169
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,691,675,175</b>	<b>111,313,354,241</b>

#### 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Khác	10,277,518,672	(8,281,871,926)	9,193,164,203	(8,281,871,926)
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,277,518,672</b>	<b>(12,281,871,926)</b>	<b>13,193,164,203</b>	<b>(12,281,871,926)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7,135,497,620	-	7,135,497,620	-
Khác	3,257,755,901	-	3,257,755,901	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,393,253,521</b>	<b>-</b>	<b>10,393,253,521</b>	<b>-</b>



## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	3,882,760		3,882,760	
Tạm ứng (1)	152,223,745,459		59,891,207,901	
Ký cược, ký quỹ (2)	55,933,516,219		91,340,330,000	
Phải thu khác (3)	161,194,640,427	-	103,598,697,168	
<b>Tổng cộng</b>	<b>369,355,784,865</b>	<b>-</b>	<b>254,834,117,829</b>	<b>-</b>

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	947,953,542
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>947,953,542</b>

## 10. NỢ XẤU

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>15,858,319,457</b>	<b>2,492,504,840</b>	<b>15,858,319,457</b>	<b>2,492,504,840</b>
Đỗ Mạnh Cường	-	-	-	-
Trần Ngọc Minh	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1,708,638,000	-	1,708,638,000	-
Khác	8,649,681,457	2,492,504,840	8,649,681,457	2,492,504,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,858,319,457</b>	<b>2,492,504,840</b>	<b>15,858,319,457</b>	<b>2,492,504,840</b>

## 11. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	387,636,254,246	-	400,627,041,343	-
Công cụ, dụng cụ	2,687,741,024	-	2,687,741,024	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,073,797,918	-	28,246,902,970	-
Thành phẩm	1,463,759,792,091	-	1,892,555,581,153	-
Hàng hóa	2,876,692,496,521	-	2,473,890,150,088	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,759,850,081,800</b>	<b>-</b>	<b>4,798,007,416,578</b>	<b>-</b>

## 12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>31/3/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3,176,681,097	3,176,681,097
Dự án Vàm Láng (1)	120,082,082,180	120,082,082,180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218,992,193,855	218,992,193,855
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	254,713,926,693	254,713,926,693
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115,000,000,000	115,000,000,000
Dự án kho Mái Dầm (5)	335,108,046,466	335,108,046,466
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22,018,838,630	22,018,838,630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	36,403,304,291	36,403,304,291
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38,980,709,921	38,980,709,921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92,834,561,464	92,834,561,464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21,996,547,962	21,996,547,962
Khác	815,581,784,060	731,594,618,174
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,074,888,676,619</u></b>	<b><u>1,990,901,510,733</u></b>



**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	445,097,368,364	716,308,554,091	331,981,872,532	6,775,981,762	1,932,515,062	1,502,096,291,811
- Mua trong năm						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>445,097,368,364</b>	<b>716,308,554,091</b>	<b>331,981,872,532</b>	<b>6,775,981,762</b>	<b>1,932,515,062</b>	<b>1,502,096,291,811</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	199,586,407,646	235,038,968,621	193,971,793,328	5,834,710,169	1,470,418,288	635,902,298,052
- Khấu hao trong năm	6,074,346,945	10,336,987,280	8,167,357,851	86,757,888	37,500,000	24,702,949,964
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>205,660,754,591</b>	<b>245,375,955,901</b>	<b>202,139,151,179</b>	<b>5,921,468,057</b>	<b>1,507,918,288</b>	<b>660,605,248,016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	245,510,960,718	481,269,585,470	138,010,079,204	941,271,593	462,096,774	866,193,993,759
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>239,436,613,773</b>	<b>470,932,598,190</b>	<b>129,842,721,353</b>	<b>854,513,705</b>	<b>424,596,774</b>	<b>841,491,043,795</b>



#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	756,115,163,567	756,115,163,567
- Mua trong năm		-
- Tặng từ đầu tư xây dựng cơ bản		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>756,115,163,567</b>	<b>756,115,163,567</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	101,524,653,303	101,524,653,303
- Khấu hao trong năm	4,720,921,750	4,720,921,750
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>106,245,575,053</b>	<b>106,245,575,053</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	654,590,510,264	654,590,510,264
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>649,869,588,514</b>	<b>649,869,588,514</b>

#### 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000			481,576,120,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>481,576,120,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>481,576,120,000</b>
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000			481,576,120,000

#### 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	1,697,669,254	432,391,146
Chi phí bảo hiểm	1,287,283,207	1,883,122,842
Các chi phí khác	81,098,357	898,566,173
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,066,050,818</b>	<b>3,214,080,161</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	3,335,861,696	1,867,643,273
Chi phí thuê đất (*)	200,633,090,103	218,157,642,965
Chi phí sửa chữa	487,296,941	221,479,794
Chi phí khác	1,056,572,093	173,916,671
<b>Tổng cộng</b>	<b>205,512,820,833</b>	<b>220,420,682,703</b>



## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Soleum Energy PTE ltd.	-	-	4,737,000,000	4,737,000,000
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	-	-
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	37,712,374,292	37,712,374,292	42,712,374,292	-
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55,060,136,601	55,060,136,601	55,060,136,601	55,060,136,601
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	107,139,419,749	107,139,419,749	419,375,963,761	419,375,963,761
Khác	19,194,489,166	19,194,489,166	412,076,400,401	412,076,400,401
<b>Tổng cộng</b>	<b>219,106,419,808</b>	<b>219,106,419,808</b>	<b>933,961,875,055</b>	<b>891,249,500,763</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>				
Kempar Energy Pte Ltd	124,191,140,306	124,191,140,306	151,837,233,388	151,837,233,388
Trafigura PTE ltd.	997,023,562,362	997,023,562,362	752,684,658,600	752,684,658,600
Khác	665,154,215,747	665,154,215,747	760,000,000,000	760,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,786,368,918,415</b>	<b>1,786,368,918,415</b>	<b>1,664,521,891,988</b>	<b>1,664,521,891,988</b>

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ	123,335,000,000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	-	5,000,000,000
Khác	91,863,802,974	4,600,133,454
<b>Tổng cộng</b>	<b>215,198,802,974</b>	<b>9,600,133,454</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	244.034.985.918	260.437.349.736	195.400.317.935	-	309.072.017.719
Thuế TTĐB	-	128.707.290.924	40.236.461.272	50.735.151.421	-	118.208.600.775
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.152.484.239	5.152.484.239	-	-
Thuế TNDN	-	15.248.311.707	-	222.138.525	-	15.026.173.182
Thuế TNCN	-	4.662.977.441	56.451.185	65.595.025	37.529.676	4.691.363.277
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.240.787.043.242	409.878.266.977	527.944.191.650	-	1.122.721.118.569
Các loại thuế khác	-	-	-	13.000.000	13.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	-	2.000.000	24.059.162	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.059.162</b>	<b>1.633.440.609.232</b>	<b>715.761.013.409</b>	<b>779.534.878.795</b>	<b>74.588.838</b>	<b>1.569.719.273.522</b>

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	98,381,099,595	102,506,309,452
Chi phí bảo hiểm	368,260,280	368,260,280
<b>Tổng cộng</b>	<b>98,749,359,875</b>	<b>102,874,569,732</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	32,060,351,178	32,060,351,178
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,060,351,178</b>	<b>32,060,351,178</b>

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	523,556,554	932,103,418
- Bảo hiểm y tế	1,354,525	1,354,525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602,011	602,011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	57,080,012,367	5,590,533,919
<b>Tổng cộng</b>	<b>57,605,525,457</b>	<b>6,524,593,873</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	43,438,718,000	9,922,850,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,438,718,000</b>	<b>9,922,850,000</b>



**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	1/1/2023		Trong năm		31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	2,446,165,930,434	2,446,165,930,434	2,023,041,364,525	1,244,495,730,434	3,224,711,564,525	3,224,711,564,525
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	1,944,872,303,000	1,944,872,303,000	1,055,490,520,000	622,016,103,000	2,378,346,720,000	2,378,346,720,000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn	367,600,000,000	367,600,000,000	819,000,000,000	486,600,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	64,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Công ty CP Dầu Từ Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện	54,693,627,434	54,693,627,434	84,550,844,525	71,879,627,434	67,364,844,525	67,364,844,525
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	59,255,000,000	59,255,000,000	-	-	59,255,000,000	59,255,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,505,420,930,434</b>	<b>2,505,420,930,434</b>	<b>2,023,041,364,525</b>	<b>1,244,495,730,434</b>	<b>3,283,966,564,525</b>	<b>3,283,966,564,525</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	595,194,225,462	595,194,225,462	-	-	595,194,225,462	595,194,225,462
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	595,194,225,462	595,194,225,462	-	-	595,194,225,462	595,194,225,462
- Trái phiếu phát hành (6)	878,248,306,401	-	-	22,000,000,000	856,248,306,401	856,248,306,401
Trái phiếu PSHH224001	101,069,119,991	-	-	22,000,000,000	79,069,119,991	79,069,119,991
Trái phiếu PSHH224002	388,865,739,248	-	-	-	388,865,739,248	388,865,739,248
Trái phiếu PSHH224003	388,313,447,162	-	-	-	388,313,447,162	388,313,447,162
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,473,442,531,863</b>	<b>595,194,225,462</b>	<b>-</b>	<b>22,000,000,000</b>	<b>1,451,442,531,863</b>	<b>1,451,442,531,863</b>

**23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Lãi suất %	Giá trị VND	Lãi suất %
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>856.248.306.401</b>			
Loại phát hành theo mệnh giá	79.069.119.991	11	101.069.119.991	11
Trái phiếu PSHH224001	88.000.000.000		110.000.000.000	
- Mệnh giá	(8.930.880.009)		(8.930.880.009)	
- Chi phí phát hành	388.865.739.248	11,5 - 11,7	388.865.739.248	11,5 - 11,7
Trái phiếu PSHH224002	400.000.000.000		400.000.000.000	
- Mệnh giá	(11.134.260.752)		(11.134.260.752)	
- Chi phí phát hành	388.313.447.162	10 - 10,2	388.313.447.162	10 - 10,2
Trái phiếu PSHH24003	400.000.000.000		400.000.000.000	
- Mệnh giá	(11.686.552.838)		(11.686.552.838)	
- Chi phí phát hành				
<b>Loại phát hành có chiết khấu</b>				
Loại phát hành có phụ trội				
<b>Tổng cộng</b>	<b>856.248.306.401</b>		<b>878.248.306.401</b>	

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	162,327,656,074	132,122,170,862
Trích quỹ trong năm	17,680,816,020	10,400,883,950
Lãi phát sinh	493,988	1,935,638
Sử dụng quỹ trong năm	(134,044,575,232)	(42,065,502,700)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>45,964,390,850</u></b>	<b><u>100,459,487,750</u></b>





**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1,261,967,800,000	-	(793,193,000)	568,174,448,906	76,411,727,111	1,905,760,783,017
Lãi/(lỗ) trong năm trước				(236,199,019,978)	(415,345,893)	(236,614,365,871)
Tăng khác	158,438,176	158,438,176	331,623,600	(30,895,110,552)	490,061,776	490,061,776
Phân phối lợi nhuận				(94,627,335,000)		(94,627,335,000)
Chia cổ tức				206,452,983,376		206,452,983,376
<b>Số dư cuối năm trước</b>	1,261,967,800,000	158,438,176	(461,569,400)	206,452,983,376	75,996,381,218	1,638,741,368,370
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1,261,967,800,000	158,438,176	(461,569,400)	206,452,983,376	75,996,381,218	1,544,114,033,370
Tăng vốn trong năm nay				198,804,315,298	-	198,804,315,298
Lãi/(lỗ) trong năm nay				405,257,298,674		405,257,298,674
<b>Số dư cuối năm nay</b>	1,261,967,800,000	158,438,176	(461,569,400)	405,257,298,674	75,996,381,218	1,742,918,348,668

## 26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3,032,653,602,364	1,595,926,811,940
Doanh thu bán thành phẩm	799,843,586,462	726,924,875,568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	531,633,454	34,195,420,525
Doanh thu khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,833,028,822,280</b>	<b>2,357,047,108,033</b>

## 27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	79,445,457	3,680,431,556
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,445,457</b>	<b>3,680,431,556</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2,854,441,473,515	1,552,062,335,574
Giá vốn thành phẩm	719,929,312,199	671,641,472,465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	11,146,269,372
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(116,363,759,212)	(31,664,618,750)
Hao hụt	11,944,992,488	10,130,178,073
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,469,952,018,990</b>	<b>2,213,315,636,734</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153,260,352	2,406,235,020
Chênh lệch tỷ giá	627,627,757	2,785,447,680
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	89,456,606	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>870,344,715</b>	<b>5,191,682,700</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	85,580,982,971	43,971,910,981
Chênh lệch tỷ giá	89,549	55,655,496
Khác	16,834,526,400	1,467,845,773
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,415,598,920</b>	<b>45,495,412,250</b>



### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	65,050,605	29,404,490
Chi phí lao động	7,526,473,954	6,069,726,756
Chi phí khấu hao	16,264,098,481	17,597,361,671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,155,726,210	40,011,211,011
Chi phí khác	4,583,169,476	4,706,376,973
<b>Tổng cộng</b>	<b>51,594,518,726</b>	<b>68,414,080,901</b>

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1,609,032,938	393,037,751
Chi phí lao động	6,227,309,003	5,858,071,229
Chi phí khấu hao	34,550,328	841,747,686
Thuế, phí, lệ phí	115,795,114	154,683,180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,900,872,832	5,547,290,687
Chi phí khác	1,519,276,407	2,250,657,708
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,406,836,622</b>	<b>15,045,488,241</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Khác	1,887,014,480	3,713,797,333
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,887,014,480</b>	<b>3,713,797,333</b>

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	14,649,699
Thanh lý tài sản cố định	-	877,954,046
Khác	1,536,947,462	4,402,367,247
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,536,947,462</b>	<b>5,294,970,992</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,295,172,118

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm  
trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- 1,295,172,118

Hậu Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2023  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Như Thảo



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy